TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 320/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 28-3-2024
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Ông Thái Văn Sơn

2- Bà Mai Thị Tám

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1410/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/02/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 97/2024/QĐST-HNGĐ ngày 15/3/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Chí T, sinh năm 1981; Địa chỉ thường trú: Ấp 6, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang; Địa chỉ liên lạc: Số 114, đường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Đoàn Thị Mỹ D, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số 318A, tỉnh lộ 8, ấp 2, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 03/11/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Chí T trình bày: Ông với bà D tìm hiểu quen nhau và tự nguyện tiến tới hôn nhân, đã được Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 89/2013, ngày 15/11/2013. Sau kết hôn, vợ chồng ông sinh sống tại nhà vợ, cuộc sống vợ chồng tạm ổn định và bà D lần lượt sinh 02 con chung. Tuy nhiên, sau đó cuộc sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bà bất đồng quan điểm sống, thường mâu thuẫn, cả hai không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng. Đỉnh điểm mâu thuẫn là vào năm 2017, ông đã dẫn trẻ Bảo N về nhà cha mẹ ruột sinh sống đến nay và vợ chồng ông đã ly thân hơn 07 năm nay, không còn quan hệ vợ chồng, mỗi người đã có cuộc sống riêng.

Hiện vợ chồng ông không còn tình cảm yêu thương, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà D.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Đoàn Bảo N, sinh ngày 23/6/2014 và Lê Đoàn Thảo N1, sinh ngày 08/11/2015. Hiện trẻ N đang sống cùng với ông và trẻ N1 đang sống cùng với mẹ. Nay ông yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng trẻ N và giao trẻ N1 cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng. Ông không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con và cũng không cấp dưỡng cho trẻ Nguyên.

Về tài sản chung: Ông xác định không có tài sản chung.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông xác định không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Đơn khởi kiện; Bản tự khai; Trích lục Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; 02 Bản sao khai sinh con chung; 01 bản sao căn cước công dân của nguyên đơn và chứng minh nhân dân (photo) của bị đơn.

Bị đơn bà Đoàn Thị Mỹ D đã được Tòa án tống đạt: Thông báo thụ lý; Thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà bà D vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Bà Đoàn Thị Mỹ D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Đoàn Thị Mỹ D với ông Lê Chí T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 89/2013, ngày 15/11/2013 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của ông T xin ly hôn với bà D là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của ông T thì mâu thuẫn giữa ông với bà D là trầm trọng và không thể hàn gắn. Nguyên nhân là do vợ chồng ông bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gỗ, cả hai không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống vợ chồng. Ông và bà D đã ly thân hơn 07 năm nay, không còn quan hệ vợ chồng, mỗi người đã có cuộc sống riêng.

Bà D đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D là có căn cứ; theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa ông T với bà D không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Đoàn Bảo N, sinh ngày 23/6/2014 và Lê Đoàn Thảo N1, sinh ngày 08/11/2015. Quá trình giải quyết vụ án; trẻ N có nguyện vọng tiếp tục sống với ba và trẻ N1 có nguyện vọng tiếp tục sống với mẹ. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của 02 trẻ; xét thấy cần giao trẻ N cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng và giao trẻ N1 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi trẻ N.

Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có nên Toà án không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có nên Tòa không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; cần buộc ông T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Chí T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Chí T được ly hôn với bà Đoàn Thị Mỹ D. Giấy chứng nhận kết hôn số 89/2013, ngày 15/11/2013 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông T, bà D không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Đoàn Bảo N, sinh ngày 23/6/2014 và Lê Đoàn Thảo N1, sinh ngày 08/11/2015. Ông T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N, bà D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N1. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi, do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con chung lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có, Toà án không xem xét.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn xác định không có, Tòa án không xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc ông Lê Chí T phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0018793 ngày 07/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phồ Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí phí dân sự dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên Tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã T, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Xuân Lan